

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 và
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 05 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thôn
Bà Thủy Vũ Dropsey
Ông Trần Thanh Hải
Ông Philipp Roesler
Bà Nguyễn Thị Ấm

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khánh Dư
Ông Tiêu Phước Thạnh

Trưởng Ban Kiểm soát
Đến ngày 14/04/2022
Thành viên Ban Kiểm soát
Đến ngày 14/04/2022
Trưởng Ban Kiểm soát
Từ ngày 14/04/2022
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Từ ngày 14/04/2022

Bà Vũ Hồng Trang
Bà Trương Thị Thu Thủy

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam

800
CÔNG
TẬP
LỘC
TRÒI XUY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.269.248.868.073	6.012.889.077.662
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	799.542.276.269	1.798.924.375.128
Tiền	111		795.191.276.269	1.232.218.375.128
Các khoản tương đương tiền	112		4.351.000.000	566.706.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.936.618.000	133.639.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15(a)	130.936.618.000	133.639.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.107.630.038.315	1.605.012.231.390
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.328.559.690.154	887.423.873.387
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	281.856.425.244	326.924.037.969
Phải thu về cho vay	135	7	6.250.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	788.040.953.750	699.898.701.778
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(297.550.540.476)	(309.805.991.599)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		473.509.643	71.609.855
Hàng tồn kho	140	10	2.108.809.626.446	2.367.506.096.341
Hàng tồn kho	141		2.112.892.416.694	2.381.488.732.194
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.082.790.248)	(13.982.635.853)
Tài sản ngắn hạn khác	150		122.330.309.043	107.807.374.803
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	18.431.883.466	9.484.637.868
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		103.164.685.743	95.842.009.922
Thuế phải thu Nhà nước	153		733.739.834	2.480.727.013
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.459.076.791.867	1.833.187.350.232
Các khoản phải thu dài hạn	210		499.888.904.408	22.694.778.286
Phải thu về cho vay dài hạn	215		459.000.000.000	
Phải thu dài hạn khác	216		40.888.904.408	22.694.778.286
Tài sản cố định	220		1.493.827.570.279	1.418.076.234.073
Tài sản cố định hữu hình	221	11	967.117.624.819	987.441.064.302
Nguyên giá	222		2.190.648.730.614	2.101.614.404.567
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.223.531.105.795)	(1.114.173.340.265)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	191.086.287.021	100.280.343.491
Nguyên giá	225		233.409.808.518	113.884.600.483
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.323.521.497)	(13.604.256.992)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản cố định vô hình	227	13	335.623.658.439	330.354.826.280
<i>Nguyên giá</i>	228		389.097.681.847	365.767.677.036
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(53.474.023.408)	(35.412.850.756)
Tài sản dở dang dài hạn	240		254.378.718.102	124.862.019.232
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	254.378.718.102	124.862.019.232
Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.198.800.000	112.180.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		698.800.000	180.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15(b)	13.500.000.000	112.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		196.782.799.078	155.374.318.641
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	171.810.065.292	128.229.962.984
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.202.200.428	25.075.876.916
Lợi thế thương mại	269	17	1.770.533.358	2.068.478.741
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.728.325.659.940	7.846.076.427.894
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.575.336.541.094	4.812.877.589.558
Nợ ngắn hạn	310		5.464.173.752.588	4.742.602.919.532
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	514.513.855.276	489.888.114.446
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	30.210.557.501	114.111.665.083
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	150.300.216.600	119.134.262.002
Phải trả người lao động	314		7.061.856.942	100.027.994.241
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	104.618.393.368	202.424.065.228
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		154.393.936	1.011.590.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	838.235.526.304	61.693.615.419
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.744.534.778.236	3.569.637.813.693
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		778.241.165	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	73.765.933.260	84.673.798.511
Nợ dài hạn	330		111.162.788.506	70.274.670.026
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.255.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	102.582.719.006	55.996.297.030
Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.425.069.500	13.023.372.996

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.152.989.118.846	3.033.198.838.336
Vốn chủ sở hữu	410	26	3.152.989.118.846	3.033.198.838.336
Vốn cổ phần	411	27	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.567.843.517	236.514.085
Quỹ đầu tư phát triển	418		686.492.536.119	707.872.008.056
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.949.480.333	64.297.977.492
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.287.616.982.093	1.140.794.174.868
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		1.140.794.174.868	911.166.535.134
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a		(161.186.680.000)	(120.890.010.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a		(96.860.567.777)	(67.259.816.922)
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		404.870.055.002	417.777.466.656
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.355.876.784	35.991.763.835
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.728.325.659.940	7.846.076.427.894

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý 4 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	3.078.138.126.827	3.190.943.987.093	11.893.040.369.144	10.449.389.229.505
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	16.176.151.824	80.862.325.377	202.424.821.786	225.249.109.754
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	3.061.961.975.003	3.110.081.661.716	11.690.615.547.358	10.224.140.119.751
Giá vốn hàng bán	11	29	2.329.373.261.862	2.443.489.415.815	9.542.088.341.179	8.261.392.064.960
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		732.588.713.141	666.592.245.901	2.148.527.206.179	1.962.748.054.791
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	164.530.023.652	15.059.663.785	189.696.386.862	54.586.026.326
Chi phí tài chính	22	31	224.645.620.291	100.358.710.961	519.921.529.525	347.679.304.657
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		63.821.193.574	42.976.457.549	221.882.227.925	154.139.734.168
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24					231.033.795
Chi phí bán hàng	25	32	287.154.126.126	310.575.857.725	885.149.368.579	856.157.788.578
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	106.567.709.370	150.790.933.552	397.234.320.808	363.835.646.376
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		278.751.281.006	119.926.407.448	535.918.374.129	449.892.375.301
Thu nhập khác	31	34	11.575.706.113	58.557.480.617	51.962.694.374	87.614.041.813
Chi phí khác	32	35	17.583.127.815	2.735.750.644	29.901.024.480	10.253.310.344
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(6.007.421.702)	55.821.729.973	22.061.669.894	77.360.731.469
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		272.743.859.304	175.748.137.421	557.980.044.023	527.253.106.770
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	62.679.858.745	23.843.066.550	143.867.805.865	109.310.693.824
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.310.864.003	(4.266.770.118)	1.873.676.488	(378.402.534)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		208.753.136.556	156.171.840.989	412.238.561.670	418.320.815.480

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý 4 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết t minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phân bổ:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		209.595.916.483	157.225.236.724	413.035.423.590	417.777.466.656
Cổ đông không kiểm soát	62		(842.779.927)	(1.053.395.735)	(796.861.920)	543.348.824
Lãi/lỗ trên cổ phiếu						
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		2.210	1.658	4.356	4.406

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
		31/12/2022	31/12/2021
		VND	VND
Mã Thuyết số minh			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	557.980.044.023	527.253.106.770
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	217.297.106.004	187.963.040.188
Các khoản dự phòng	03	(22.155.296.728)	17.126.416.268
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.374.189.955)	(9.322.220.419)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.805.836.455)	(19.025.259.430)
Chi phí lãi vay	06	221.882.227.925	154.139.734.168
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	952.824.054.814	858.134.817.545
Biến động các khoản phải thu	09	(1.485.418.403.546)	218.997.434.529
Biến động hàng tồn kho	10	268.596.315.500	121.542.192.542
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	542.400.495.704	(892.270.851.475)
Biến động chi phí trả trước	12	(27.433.762.632)	2.349.874.577
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		60.000.000.000
		250.968.699.840	368.753.467.718
Tiền lãi vay đã trả	14	(211.437.763.742)	(147.758.506.484)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(113.851.432.272)	(105.743.287.101)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(97.440.821.169)	(72.990.857.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(171.761.317.343)	42.260.816.279

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(333.781.425.429)	(272.683.849.582)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		2.209.573.000	6.022.895.209
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(495.672.621.408)	(242.839.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		132.125.003.408	84.719.527.637
Tiền thu/chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		(40.163.404.674)	40.950.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		13.120.211.419	17.254.973.346
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(722.162.663.684)	(366.575.453.390)
Cổ đông không kiểm soát thay đổi tỷ lệ	31			47.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		8.371.523.732.004	6.760.350.125.612
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.219.592.667.983)	(5.261.876.557.478)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(67.809.701.528)	(27.943.461.118)
Tiền chi trả cổ tức	36		(190.562.771.100)	(114.426.261.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(106.441.408.607)	1.356.150.845.511
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.000.365.389.634)	1.031.836.208.400
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.798.924.375.128	767.070.483.686
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	61		983.290.775	17.683.042
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		799.542.276.269	1.798.924.375.128

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; giống cây trồng, cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 23 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/12/2022	1/1/2022
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Kinh doanh giống cây trồng	100%	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76,51%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	100%
Công ty Cổ phần Quản nông xanh	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	100%	100%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu. Phân bón và gạo	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu. phân bón và gạo	49%	49%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kết

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

thức ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

(g) Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

(h) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

(k) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(m) Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

(n) Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

(o) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(q) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

(r) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

(s) Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	795.191.276.269	1.232.218.375.128
Các khoản tương đương tiền	4.351.000.000	566.706.000.000
	799.542.276.269	1.798.924.375.128

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phạm Duy Dương	126.732.051.196	5.178.622.838
Nguyễn Thị Ánh Vân	154.078.106.284	
Công Ty TNHH MTV Bảy Bình	284.034.137.591	
Công ty TNHH SX TMDV Cường Nguyên AGR	173.945.507.781	
HKD Cửa Hàng VTNN Bảy Bình	142.312.203.926	24.102.338.725
Các khách hàng khác	1.447.457.683.376	858.142.911.824
	2.328.559.690.154	887.423.873.387

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
HTX Nông Dân Khoai Lang Mỹ Thái	19.268.161.234	
HTX Sản Xuất Nông Nghiệp Thời Trang	8.945.597.330	
HTX DVNN Tân Thành B	9.830.525.355	
Các nhà cung cấp khác	243.812.141.325	326.924.037.969
	<u>281.856.425.244</u>	<u>326.924.037.969</u>

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bệnh viện Đông Sài Gòn	6.000.000.000	
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thoại Sơn		500.000.000
Công ty TNHH Ngọc Huỳnh Châu Phú	100.000.000	
Công ty TNHH MTV Ngọc Mười	150.000.000	
	<u>6.250.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,5% đến 10,0%/năm.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	309.000.000.000	
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	150.000.000.000	
	<u>459.000.000.000</u>	

Các khoản cho vay này có kỳ hạn 36 tháng và hưởng lãi suất năm là 12%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	493.423.581.580	493.423.581.580
Tạm ứng cho người lao động	147.082.035.710	94.068.892.279
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	46.605.765.124	4.159.255.717
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	2.864.443.840	35.656.215.736
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.846.339.069	263.705.750
Phải thu khác	69.070.058.646	59.178.320.935
	<u>788.040.953.750</u>	<u>699.898.701.778</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022			1/1/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	39.463.921.684	(11.839.156.568)	27.624.765.116	21.779.633.790	(5.830.846.472)	15.948.787.318
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	14.559.108.369	(7.279.554.212)	7.279.554.157	20.990.737.445	(10.415.541.998)	10.575.195.447
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	11.380.886.040	(7.966.620.227)	3.414.265.813	19.811.277.014	(13.891.259.259)	5.920.017.755
Quá hạn từ 3 năm trở lên	32.022.721.122	(30.772.721.122)	1.250.000.000	18.031.024.419	(17.981.024.419)	50.000.000
Khả năng thu hồi thấp	241.792.488.347	(239.692.488.347)	2.100.000.000	267.390.090.866	(261.687.319.451)	5.702.771.415
TỔNG CỘNG	339.219.125.562	(297.550.540.476)	41.668.585.086	348.002.763.534	(309.805.991.599)	38.196.771.935



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	309.805.991.599	304.431.537.191
Trích lập dự phòng trong kỳ	26.663.856.514	47.063.117.897
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(38.919.307.637)	(41.688.663.489)
Số dư cuối kỳ	297.550.540.476	309.805.991.599

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	17.972.063.008	269.852.556.790
Nguyên vật liệu	736.820.912.375	827.118.800.117
Công cụ, dụng cụ	6.449.230.602	5.293.927.253
Sản phẩm dở dang	25.697.428.732	25.756.900.583
Thành phẩm	841.125.321.255	616.127.913.543
Hàng hóa	484.827.460.722	637.338.633.908
Tổng cộng	2.112.892.416.694	2.381.488.732.194
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.082.790.248)	(13.982.635.853)
Giá trị thuần có thể thực hiện	2.108.809.626.446	2.367.506.096.341

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.982.635.853	2.230.673.993
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.074.106.197	21.162.156.391
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.973.951.802)	(9.410.194.531)
Số dư cuối kỳ	4.082.790.248	13.982.635.853

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	807.541.544.085	952.736.187.802	288.464.172.426	52.872.500.254	2.101.614.404.567
Tăng do mua mới	5.660.958.845	111.966.704.827	30.176.920.281	5.621.074.212	153.425.658.165
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(2.977.297.726)			(61.148.209)	(3.038.445.935)
Thanh lý	(1.036.257.608)	(29.864.003.794)	(26.577.992.520)	(5.790.222.098)	(63.268.476.020)
Phân loại lại	7.727.395.733	14.381.467.667	7.008.830.908	(29.117.694.308)	
Chuyển từ CCDC, CP trả trước	51.130.813	204.962.751	838.553.985	820.942.288	1.915.589.837
Số dư cuối kỳ	816.967.474.142	1.049.425.319.253	299.910.485.080	24.345.452.139	2.190.648.730.614
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	329.184.736.774	532.247.352.967	222.523.270.154	30.217.980.370	1.114.173.340.265
Khấu hao trong kỳ	42.168.146.223	97.343.697.032	20.924.178.729	12.200.792.038	172.636.814.022
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(2.356.942.349)			(61.148.209)	(2.418.090.558)
Thanh lý	(1.036.257.608)	(28.438.996.403)	(26.361.024.696)	(5.284.512.640)	(61.120.791.347)
Phân loại lại	3.846.761.734	11.035.018.147	6.009.514.133	(20.891.294.014)	
Chuyển sang CCDC, CP trả trước		(26.171.853)		286.005.266	259.833.413
Số dư cuối kỳ	371.806.444.774	612.160.899.890	223.095.938.320	16.467.822.811	1.223.531.105.795
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	478.356.807.311	420.488.834.835	65.940.902.272	22.654.519.884	987.441.064.302
Số dư cuối kỳ	445.161.029.368	437.264.419.363	76.814.546.760	7.877.629.328	967.117.624.819

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		113.884.600.483	113.884.600.483
Tăng do mua mới	70.826.087.035	47.516.833.943	118.342.920.978
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		1.182.287.057	1.182.287.057
Số dư cuối kỳ	70.826.087.035	162.583.721.483	233.409.808.518
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		13.604.256.992	13.604.256.992
Khấu hao trong kỳ	6.284.027.331	22.435.237.174	28.719.264.505
Số dư cuối kỳ	6.284.027.331	36.039.494.166	42.323.521.497
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ		100.280.343.491	100.280.343.491
Số dư cuối kỳ	64.542.059.704	126.544.227.317	191.086.287.021

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	285.847.581.128	79.920.095.908	365.767.677.036
Tăng do mua mới	1.371.390.000	706.780.000	2.078.170.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.908.814.670	7.304.574.206	18.213.388.876
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.977.297.726	61.148.209	3.038.445.935
Phân loại lại			
Số dư cuối kỳ	301.105.083.524	87.992.598.323	389.097.681.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	17.564.159.346	17.848.691.410	35.412.850.756
Khấu hao trong kỳ	3.414.115.137	12.228.966.957	15.643.082.094
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.356.942.349	61.148.209	2.418.090.558
Phân loại lại			
Số dư cuối kỳ	23.335.216.832	30.138.806.576	53.474.023.408
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	268.283.421.782	62.071.404.498	330.354.826.280
Số dư cuối kỳ	277.769.866.692	57.853.791.747	335.623.658.439

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Dự án nRMS	2.113.244.460	6.504.574.206
Nâng cấp các trại Sản xuất Giống	7.731.942.000	4.142.710.000
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	62.267.797.746	32.074.831.422
Nhà máy chế biến gạo	154.916.905.340	71.010.739.583
Các dự án khác	27.348.828.556	11.129.164.021
	254.378.718.102	124.862.019.232

15. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.936.618.000	28.639.000.000
Ủy thác đầu tư Công Ty Cp Quản Lý Quỹ Vinacapital	100.000.000.000	
Trái phiếu do Cty CP Sovico phát hành		105.000.000.000
	130.936.618.000	133.639.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

- Khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang: 30.736.618.000 đồng có kỳ hạn gốc còn lại từ 3 đến dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang, lãi suất từ 6,2% đến 8,5%/năm.
- Khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời: 200.000.000 đồng có kỳ hạn gốc còn lại từ 3 đến dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - Hội sở, lãi suất 6,65%/năm

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.500.000.000	
Ủy thác đầu tư		100.000.000.000
Trái phiếu		12.000.000.000
	13.500.000.000	112.000.000.000

(*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang, hưởng lãi suất từ 8,3% đến 8,6%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	552.857.127	136.456.646
Công cụ dụng cụ	5.652.462.446	1.587.773.995
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.838.463.992	1.635.913.332
Chi phí bản quyền, phần mềm	457.436.789	
Phí trả trước hợp đồng tín dụng	3.395.561.119	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.535.101.993	6.124.493.895
	18.431.883.466	9.484.637.868

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	21.480.074.386	16.239.970.759
Chi phí sửa chữa, bảo trì	43.954.797.094	25.011.091.958
Tiền thuê đất	82.183.983.824	82.009.266.485
Phí tư vấn hợp đồng tín dụng	16.322.079.520	
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.869.130.468	4.969.633.782
	171.810.065.292	128.229.962.984

17. Lợi thế thương mại

Giá gốc

Số dư đầu kỳ	2.979.453.820
Tăng trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.979.453.820

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	910.975.079
Khấu hao trong kỳ	297.945.383
Số dư cuối kỳ	1.208.920.462

Giá trị ghi sổ

Số dư đầu kỳ	2.068.478.741
Số dư cuối kỳ	1.770.533.358

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2022 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2022 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	22.133.553.400	
Công Ty TNHH UPL Việt Nam	22.302.000.000	13.238.667.750
Eastchem Co,ltd	270.692.395.736	7.790.162.667
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	53.093.880.000	51.607.430.000
Devi Cropscience PVT. Ltd	16.946.660.800	16.163.292.000
Các nhà cung cấp khác	129.345.365.340	401.088.562.029
	514.513.855.276	489.888.114.446

19. Người mua trả tiền trước hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phoenix Global DMCC	1.849.390.000	1.827.270.000
Xiamen Lianfa (group) Forever Co., Ltd	2.125.628.000	
BQL dự án Đầu tư Xây dựng khu vực huyện Chợ Mới	3.255.332.172	
Người mua khác	22.980.207.329	112.284.395.083
	30.210.557.501	114.111.665.083

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.549.461.213	143.867.805.865	(113.851.432.272)	126.565.834.806
Thuế thu nhập cá nhân	9.096.452.665	42.719.609.740	(42.833.025.673)	8.983.036.732
Thuế giá trị gia tăng	5.551.677.472	10.592.599.980	(12.641.968.522)	3.502.308.930
Các loại thuế khác	7.936.670.652	11.488.654.898	(8.176.289.418)	11.249.036.132
	119.134.262.002	208.668.670.483	(177.502.715.885)	150.300.216.600

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	32.386.472.734	118.173.872.012
Chi phí lãi vay	18.701.256.341	8.256.792.158
Phân Phối nhượng quyền thương mại	3.830.077.930	4.135.682.100
Chi phí du lịch	2.783.088.408	7.782.200.000
Chi phí quảng cáo	10.406.686.890	3.834.184.247
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.510.811.065	60.241.334.711
	104.618.393.368	202.424.065.228

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức	3.845.399.150	31.223.403.350
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	13.393.458.405	8.991.168.360
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	7.141.496.404	2.205.667.525
Chiết khấu hồi phiếu UPAS LC	759.199.406.152	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.655.766.193	19.273.376.184
	838.235.526.304	61.693.615.419

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2022		Biến động trong kỳ			31/12/2022
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	3.544.836.779.841	8.367.916.599.204	(8.218.872.667.983)		1.748.001.774	3.695.628.712.836
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	24.801.033.852		(24.801.033.852)	48.906.065.400		48.906.065.400
	3.569.637.813.693	8.367.916.599.204	(8.243.673.701.835)	48.906.065.400	1.748.001.774	3.744.534.778.236



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Ngân Hàng	VND	USD	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	661.724.325.733		Từ ngày 24 tháng 01 năm 2023 đến ngày 22 tháng 06 năm 2023	6,20 - 7,00%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Tp. Hồ Chí Minh	207.282.685.866		Từ ngày 27 tháng 02 năm 2023, đến ngày 28 tháng 03 năm 2023	7,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	133.473.087.400		Từ ngày 04 tháng 01 năm 2022 đến ngày 28 tháng 04 năm 2023	4,50 - 8,30	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	19.875.175.606		Từ ngày 04 tháng 01 năm 2023, đến ngày 06 tháng 01 năm 2023	5,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	28.813.458.600		Từ ngày 25 tháng 02 năm 2023 đến ngày 11 tháng 03 năm 2023	7,63 - 7,99	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	1.170.500.000.000	50.000.000	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2023 đến ngày 15 tháng 09 năm 2023	4,23 - 5,94	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	388.280.441.887	9.861.376	Từ ngày 11 tháng 01 năm 2023 đến ngày 15 tháng 06 năm 2023	4,50 - 8,20	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	468.200.000.000	20.000.000	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2023 đến ngày 21 tháng 06 năm 2023	5,65 - 6,93	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	146.350.035.771		Từ ngày 20 tháng 01 năm 2023 đến ngày 11 tháng 04 năm 2023	5,75 - 6,60	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	115.380.672.237		Từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 đến ngày 23 tháng 06 năm 2023	5,20 - 9,50	Tín chấp
Ngân hàng Bank of China (HongKong) limited - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	189.852.564.655	5.270.258	Từ ngày 11 tháng 01 năm 2023 đến ngày 12 tháng 05 năm 2023	5,00 - 6,00	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	37.332.035.352		Từ ngày 06 tháng 11 năm 2023 đến ngày 23 tháng 06 năm 2023	4,30 - 5,50	Tín chấp
Các bên thu xếp tín dụng của khoản vay hợp vốn ngắn hạn	103.400.468.940	2.662.730,16	Ngày 13 tháng 06 năm 2023	6,11 - 12,28	Tín chấp
Vietinbank - CN An Giang - 111.0000.160.75 (Địa ốc AG)	9.827.379.992		Từ ngày 20 tháng 04 năm 2023 đến ngày 22 tháng 06 năm 2023	9,00 - 10,00	Tài sản cố định hữu hình trị giá 9.196.143.609 VNĐ
BIDV - CN An Giang - 701.1000.0000.142 (Địa ốc AG)	15.336.380.797		Từ ngày 06 tháng 02 năm 2023 đến ngày 15 tháng 05 năm 2023	7,70 - 9,40	Tài sản cố định hữu hình trị giá 14.098.070.781 VNĐ
Tổng cộng	3.695.628.712.836	87.794.364			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	1/1/2022	Biến động trong kỳ			31/12/2022
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)		3.607.132.800	(720.000.000)	(1.440.000.000)	1.447.132.800
Nợ thuê tài chính	55.996.297.030	135.614.022.252	(43.008.667.676)	(47.466.065.400)	101.135.586.206
	55.996.297.030	139.221.155.052	(43.728.667.676)	(48.906.065.400)	102.582.719.006

(*): Khoản vay dài hạn ngân hàng của Công Ty CP Địa ốc An Giang tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh An Giang có kỳ hạn 36 tháng, đến hạn vào ngày 10 tháng 06 năm 2025 và có lãi suất là 8,50%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	84.673.798.511	59.167.804.309
Trích quỹ trong kỳ	63.687.529.804	55.339.068.672
Sử dụng quỹ trong kỳ	(74.595.395.055)	(29.833.074.470)
Số dư cuối kỳ	73.765.933.260	84.673.798.511

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	38.713.133.036	2.837.438.185.725
Lợi nhuận thuần trong kỳ						417.777.466.656	543.348.824	418.320.815.480
Phân bổ vào quỹ				2.302.166.345	10.211.152.673	(12.513.319.018)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(54.746.497.904)	(592.571.820)	(55.339.069.724)
Cổ tức						(120.890.010.000)	(2.719.146.205)	(123.609.156.205)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			(501.153.556)					(501.153.556)
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(23.157.783.384)			(43.157.783.384)
Phân loại lại								
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp							47.000.000	47.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	35.991.763.835	3.033.198.838.336
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	35.991.763.835	3.033.198.838.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ						413.035.423.590	(796.861.920)	412.238.561.670
Phân bổ vào quỹ				2.012.147.607	13.105.309.411	(15.519.609.018)		(402.152.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(63.020.143.279)	(667.386.525)	(63.687.529.804)
Cổ tức						(161.186.680.000)	(3.070.562.520)	(164.257.242.520)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			2.331.329.432					2.331.329.432
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(2.845.426.114)			(22.845.426.114)
Trích quỹ dự phòng rủi ro						(18.320.815.480)		(18.320.815.480)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp						(8.165.368.588)	(17.101.076.086)	(25.266.444.674)
Phân loại lại				(3.391.619.544)	3.391.619.544			
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	2.567.843.517	686.492.536.119	77.949.480.333	1.287.616.982.093	14.355.876.784	3.152.989.118.846

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng doanh thu		
Thuốc bảo vệ thực vật	4.393.248.733.637	5.120.506.465.750
Lương thực	6.430.799.754.400	4.076.296.028.274
Hạt giống cây trồng	664.201.265.778	890.038.581.940
Bao bì	150.076.247.366	167.313.836.135
Xây dựng + Khác	254.714.367.963	195.234.317.406
	<u>11.893.040.369.144</u>	<u>10.449.389.229.505</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	111.039.866.458	193.268.189.625
Hàng bán bị trả lại	91.251.215.090	31.854.587.589
Giảm giá hàng bán	133.740.238	126.332.540
	<u>202.424.821.786</u>	<u>225.249.109.754</u>
Doanh thu thuần	<u>11.690.615.547.358</u>	<u>10.224.140.119.751</u>

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thuốc bảo vệ thực vật	2.514.983.030.366	3.352.589.131.930
Lương thực	6.239.421.282.248	3.998.543.487.923
Hạt giống cây trồng	495.465.524.434	636.897.465.469
Bao bì	123.427.227.394	140.151.307.485
Xây dựng + khác	168.791.276.737	133.210.672.153
	<u>9.542.088.341.179</u>	<u>8.261.392.064.960</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	132.358.811.667	30.996.722.510
Lãi tiền gửi	15.018.676.779	23.559.210.483
Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh	41.021.749.542	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.297.148.874	30.093.333
	<u>189.696.386.862</u>	<u>54.586.026.326</u>

31. Chi phí tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	97.015.144.823	181.706.573.055
Chi phí lãi vay	221.882.227.925	154.139.734.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	162.488.324.155	10.593.360.086
Chi phí tài chính khác	38.535.832.622	1.239.637.348
	<u>519.921.529.525</u>	<u>347.679.304.657</u>

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	291.925.504.239	361.910.193.063
Chi phí nhân viên	141.145.665.895	231.703.996.131
Chi phí xuất khẩu	179.380.853.762	90.816.075.483
Chi phí vận chuyển	63.438.267.226	41.386.165.341
Chi phí hội nghị và khánh tiết	35.252.926.037	20.348.080.642
Công tác phí	22.170.988.014	19.993.203.050
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.588.759.546	18.531.672.175
Chi phí vật liệu bao bì	30.463.034.981	17.114.499.106
Chi phí thuê	67.601.618.932	13.936.074.989
Chi phí khác	38.181.749.947	40.417.828.598
	<u>885.149.368.579</u>	<u>856.157.788.578</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	183.945.498.471	189.752.186.030
Chi phí khấu hao và phân bổ	37.191.237.912	43.453.968.000
Chi phí hội nghị và khánh tiết	29.515.808.411	17.624.882.697
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(12.255.451.123)	294.385.661
Công tác phí	18.985.624.416	7.226.323.458
Thù lao HĐQT và BKS	6.453.469.175	6.260.388.770
Chi phí thuê	29.123.661.102	20.061.165.093
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.912.421.996	9.720.239.886
Chi phí khác	88.362.050.448	69.442.106.781
	397.234.320.808	363.835.646.376

34. Thu nhập khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, CCDC	5.787.159.676	6.010.234.210
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	22.393.841.341	42.097.614.941
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	7.868.701.667	23.272.029.465
Thu nhập khác	15.912.991.690	16.234.163.197
	51.962.694.374	87.614.041.813

35. Chi phí khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	9.300.195.995	8.368.222.534
Tiền phạt thuế	365.082.230	65.664.710
Chi phí khác	20.235.746.255	1.819.423.100
	29.901.024.480	10.253.310.344

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	143.867.805.865	109.310.693.824
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.873.676.488	(378.402.534)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	145.741.482.353	108.932.291.290

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định.

37. Thù lao của HĐQT và lương của Tổng Giám đốc

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thù lao của HĐQT và lương của Tổng Giám đốc	8.561.972.136	10.922.475.868
	8.561.972.136	10.922.475.868

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng




Nguyễn Duy Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **30** /CV-TĐLT

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tập Đoàn Lộc Trời thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: LTG
- Địa chỉ: 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0296-3841299 Fax: 0296-3841327
- Email: loctroi@loctroi.vn; Website: <https://loctroi.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2022
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://loctroi.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 và năm 2022
- Văn bản giải trình biến động

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu



Nguyễn Duy Thuận

